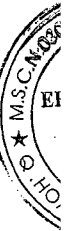


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 64

118
CỔN
TN
ST
TIỆT
HI
HÀ
KIẾ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là “NHNN”) với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng đã nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và năm 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi ba (53) chi nhánh, một (1) quỹ tiết kiệm, một trăm bảy mươi tám (178) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và bốn (4) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Phó trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2017

00
CY
-00
AM
ANI
01
-1-
/

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 6 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 2 năm 2013
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

11/11/2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 05 tháng 4 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2018



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60829147/19611443

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) được lập ngày 6 tháng 4 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

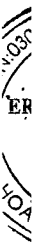
Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

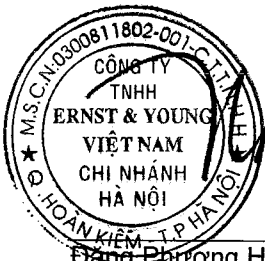
Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 4.3* – Chính sách kế toán riêng áp dụng cho các khoản tồn đọng tài chính. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đã áp dụng các chính sách kế toán riêng liên quan đến việc phân bổ dự phòng cho và thoái lãi dự thu của các khoản tồn đọng tài chính (chủ yếu là từ Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) theo Đề án sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020 đã được Chính phủ phê duyệt về mặt nguyên tắc theo Công văn số 1922/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 9 năm 2016.


Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến chính sách kế toán về ghi nhận dự phòng/thoái thu lãi phải thu đã ghi nhận cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án “Sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020”.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1



Nguyễn Thị Bích Lê
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3405-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2018

11
CỔ
T
ST
TỆ
HI
HI
/KII
11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 (trình bày lại) triệu VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	6	1.396.686	1.249.916
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	7	2.970.959	1.880.377
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	37.878.195	34.316.701
Tiền gửi tại TCTD khác		32.224.189	27.410.838
Cho vay các TCTD khác		5.654.006	6.911.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(5.137)
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	9	134.896	45.843
Cho vay khách hàng		189.867.672	155.132.976
Cho vay khách hàng	10	192.574.825	156.824.177
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.707.153)	(1.691.201)
Chứng khoán đầu tư	12	21.207.964	18.846.623
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	12.268.348	10.788.497
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	10.682.862	9.439.853
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.743.246)	(1.381.727)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.439.577	2.580.377
Đầu tư vào công ty con		3.224.112	2.371.822
Đầu tư dài hạn khác		227.250	214.393
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(11.785)	(5.838)
Tài sản cố định	14	3.930.975	3.927.363
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	404.319	392.592
Nguyên giá tài sản cố định		960.547	884.084
Khấu hao tài sản cố định		(556.228)	(491.492)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.2	3.526.656	3.534.771
Nguyên giá tài sản cố định		3.726.265	3.704.574
Hao mòn tài sản cố định		(199.609)	(169.803)
Tài sản Có khác	15	25.519.952	21.975.302
Các khoản phải thu		12.749.301	7.612.667
Các khoản lãi, phí phải thu		7.876.270	7.845.337
Tài sản Có khác		5.294.790	6.660.633
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(400.409)	(143.335)
TỔNG TÀI SẢN		286.346.876	239.955.478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

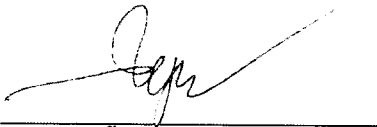
	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 (trình bày lại) triệu VND</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	2.758.343	2.572.420
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	53.269.172	40.205.026
Tiền gửi của các TCTD khác		33.566.611	23.389.902
Vay các TCTD khác		19.702.561	16.815.124
Tiền gửi của khách hàng	18	194.211.108	165.895.650
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	19	1.064.161	808.887
Phát hành giấy tờ có giá	20	15.967.269	13.767.675
Các khoản nợ khác		4.551.183	3.582.817
Các khoản lãi, phí phải trả		4.085.903	3.176.167
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	465.280	406.650
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		271.821.236	226.832.475
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		11.293.347	11.293.347
Vốn điều lệ		11.196.891	11.196.891
Thặng dư vốn cổ phần		101.716	101.716
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Các quỹ dự trữ		1.201.608	994.855
Lợi nhuận chưa phân phối		2.030.685	834.801
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	14.525.640	13.123.003
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		286.346.876	239.955.478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2017 <i>triệu VND</i>	31/12/2016 <i>triệu VND</i>
Bảo lãnh vay vốn		179.955	163.683
Cam kết giao dịch hối đoái		18.542.149	20.258.207
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>18.542.149</i>	<i>20.258.207</i>
Cam kết trong nghiệp vụ LC		14.695.470	10.670.815
Bảo lãnh khác		23.110.802	12.157.598
Các cam kết khác		-	250.000
	36	<u>56.528.376</u>	<u>43.500.303</u>

Người lập:



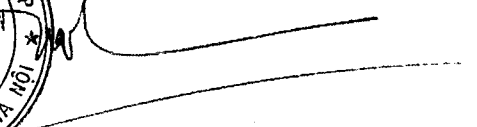
Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
 Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Ngô Thị Vân
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
 Tổng Giám đốc




Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	2017 triệu VND	2016 (trình bày lại) triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	17.827.120	14.328.846
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(13.352.818)	(10.359.994)
Thu nhập lãi thuần		4.474.302	3.968.852
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.439.522	347.615
Chi phí hoạt động dịch vụ		(61.874)	(51.306)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.377.648	296.309
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	43.619	97.795
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	11.506	1.235
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(12.372)	10.339
Thu nhập từ hoạt động khác		290.498	608.127
Chi phí hoạt động khác		(147.246)	(247.000)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	143.252	361.127
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	51.950	2.082
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		6.089.905	4.737.739
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(2.741.242)	(2.410.494)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		3.348.663	2.327.245
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.579.374)	(1.250.527)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.769.289	1.076.718
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(343.415)	(214.927)
Chi phí thuế TNDN		(343.415)	(214.927)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.425.874	861.791

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	2017 <i>triệu VND</i>	2016 <i>(trình bày lại) triệu VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		17.794.261	15.402.085
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.464.241)	(10.237.406)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.386.313	272.576
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		418.691	107.818
Thu nhập khác		122.128	324.249
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		16.911	52.998
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.630.039)	(2.383.261)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22.1	(238.591)	(233.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		4.405.433	3.305.192
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.256.994	(9.860.057)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.070.956)	(2.348.974)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(89.052)	(45.843)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(35.750.648)	(25.379.219)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán)	8, 11	(220.462)	(167.263)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(4.506.733)	5.170.478
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		185.923	(1.652.495)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		13.064.145	4.707.912
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		28.315.458	17.037.568
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.199.594	5.550.027
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		255.274	394.255
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(100.011)
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(216.250)	710.473
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		5.828.720	(2.677.957)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(115.948)	(150.615)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		187.599	538.765
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(4.383)	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(12.857)	(836.100)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		115.952	44.380
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		51.950	2.082
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		222.313	(401.488)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	2017 <i>triệu VND</i>	2016 <i>(trình bày lại) triệu VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(330)	(288)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(330)	(288)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.050.703	(3.079.733)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		30.541.131	33.620.864
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33	36.591.834	30.541.131

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là “NHNN”) với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng đã nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và năm 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 11.197 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 11.197 tỷ VND) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi ba (53) chi nhánh, một (1) quỹ tiết kiệm, một trăm bảy mươi tám (178) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản	100%
2	Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHBFC)	77/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (SHB Lào)	911/CBĐKKD ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương Lào	Tài chính/ Ngân hàng	100%
4	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia (SHB Campuchia)	B 35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. **NGÂN HÀNG** (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.395 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.541 người).

Sự kiện quan trọng trong năm

Ngày 12 tháng 9 năm 2016, NHNN đã ban hành Công văn số 6812/2016/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận nguyên tắc cho Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) sáp nhập vào Ngân hàng, và tiến tới thành lập Công ty con là Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng SHB theo Đề án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2015. Ngày 12 tháng 12 năm 2016, NHNN đã ra Quyết định số 2400/2016/QĐ-NHNN chấp thuận việc sáp nhập VVF vào Ngân hàng, theo đó, Ngân hàng sẽ tiếp nhận toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của VVF. Vào ngày 12 tháng 1 năm 2017, VVF đã chính thức chấm dứt hoạt động và sáp nhập vào Ngân hàng.

Ngày 28 tháng 3 năm 2017, Ngân hàng đã chính thức thành lập Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB FC”) theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 77/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 12 tháng 12 năm 2016 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 010779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017. SHB FC chính thức đi vào hoạt động từ ngày 25 tháng 9 năm 2017.

Ngày 18 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện thanh lý toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHBS”). Tổng số lượng cổ phần được chuyển nhượng là 14.771.007 cổ phần. Theo đó, Ngân hàng đã chính thức chấm dứt quyền kiểm soát đối với SHBS.

2. **KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

2.1 **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu VND”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, trừ các thay đổi sau:

Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước.

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP (“Nghị định 93”) về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP (“Nghị định 57”) ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Chính sách kế toán riêng áp dụng cho các khoản tồn đọng tài chính

Ngân hàng đã áp dụng các chính sách kế toán riêng liên quan đến việc phân bổ dự phòng và thoái dự thu của các khoản tồn đọng tài chính chủ yếu từ HBB theo Đề án sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016-2020 ("Đề án") theo Công văn số 1922/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 9 năm 2016 phê duyệt về mặt nguyên tắc Đề án và Công văn số 856/NHNN-TTGSNHNN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 về việc phê duyệt Đề án. Cụ thể như sau:

- ▶ Dự phòng cho trái phiếu của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") được phân bổ đến năm 2024;
- ▶ Dự phòng cho các khoản dư nợ đang thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), các công ty thành viên Vinashin, các khoản dư nợ chuyển sang Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Tập đoàn Dầu khí (bao gồm cả các khoản được hoán đổi và không được hoán đổi) được phân bổ trong 10 năm, đến năm 2024;
- ▶ Dự phòng cho các khoản nợ tồn đọng, nợ xấu của HBB trong tối đa 8 năm, đến năm 2020;
- ▶ Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư của HBB trong tối đa 8 năm, đến năm 2020; và
- ▶ Dự phòng cho các khoản góp vốn mua cổ phần kém hiệu quả của HBB, khoản đầu tư tồn đọng của VVF trong tối đa 8 năm, đến năm 2020.

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện thoái lãi dự thu của các khoản ủy thác đầu tư trong vòng 8 năm, đến năm 2020 như kiến nghị trong Đề án.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.7*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.7*.

4.7 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Số 1 H 1.0/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NI INN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Bên cạnh đó, áp dụng chính sách kế toán riêng được trình bày tại *Thuyết minh số 4.3*, đối với các khoản nợ tồn đọng, Ngân hàng phân bổ dự phòng cho các khoản nợ này theo lộ trình được xác định trong Đề án.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác** (tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.8 **Chứng khoán kinh doanh**

4.8.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.8.2 *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.8.3 *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tiểu khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào khoản mục thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

4.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.9*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

4.10.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN (“Thông tư 14”) ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Theo Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác”.

Áp dụng chính sách kế toán riêng như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.3*, đối với một số trái phiếu đặc biệt VAMC, Ngân hàng thực hiện phân bổ dự phòng cho các trái phiếu này theo lộ trình được xác định trong Đề án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.12 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần".

4.13 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức trích dự} \\ \text{phòng cho mỗi} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu} \\ \text{tư thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{mỗi bên} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu tư thực} \\ \text{tế của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.16 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động không được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.17 Các khoản phải thu

4.17.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản ủy thác đầu tư được xác định là các khoản tồn đọng tài chính, Ngân hàng phân bổ dự phòng phải trích vào và thoái lãi dự thu khỏi báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo lộ trình được xác định trong Đề án như trình bày tại *Thuyết minh số 4.3*.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của bên cung cấp hay chưa.

4.20 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.21 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoản thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau và tại từng quốc gia khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.26 *Vốn chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

4.27 *Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.29 Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.31 Lợi ích của nhân viên

4.31.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 26% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 25,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.31.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

4.31.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 2% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp để đóng vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.32 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	Đơn vị: triệu VND
					Tổng cộng
Năm 2017					
Doanh thu	18.074.449	1.264.560	1.737.850	1.171.619	22.248.478
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
1. Tài sản bộ phận	203.098.370	26.653.264	165.766	37.436.938	267.354.338
2. Tài sản phân bổ	8.952.826	53.308	1.137.242	8.849.162	18.992.538
Tổng tài sản	212.051.196	26.706.572	1.303.008	46.286.100	286.346.876
1. Nợ phải trả bộ phận	(393.595)	-	(103.677)	(270.781.533)	(271.278.805)
2. Nợ phân bổ	(176.168)	(1.945)	(41.488)	(322.830)	(542.431)
Tổng công nợ	(569.763)	(1.945)	(145.165)	(271.104.363)	(271.821.236)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

5.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Đơn vị: triệu VND
I. Kết quả kinh doanh bộ phận				
Thu nhập lãi thuần	3.081.164	486.679	906.459	4.474.302
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	1.357.029	2701	17.918	1.377.648
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	33.019	1.672	8.928	43.619
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	11.506	-	-	11.506
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(12.372)	-	-	(12.372)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	135.224	165	7.863	143.252
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	51.950	-	-	51.950
Chi phí hoạt động	(2.064.908)	(204.175)	(472.159)	(2.741.242)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.592.612	287.042	469.009	3.348.663
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.440.536)	(33.500)	(105.338)	(1.579.374)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.152.076	253.542	363.671	1.769.289
II. Tài sản				
Tiền mặt, vàng	1.014.222	118.504	263.960	1.396.686
Tiền gửi tại NHNN	2.961.064	3.736	6.159	2.970.959
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	37.876.140	1.441	614	37.878.195
Cho vay và ứng trước khác hàng	139.244.857	17.376.168	33.246.647	189.867.672
Đầu tư tài chính	24.782.437	-	-	24.782.437
Tài sản cố định	3.886.970	15.405	28.600	3.930.975
Tài sản khác	23.520.062	228.476	1.771.414	25.519.952
Tổng tài sản	233.285.752	17.743.730	35.317.394	286.346.876
III. Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	56.026.934	543	38	56.027.515
Tiền gửi khách hàng	146.088.708	13.740.270	34.382.130	194.211.108
Huy động khác	14.355.681	2.654.299	21.450	17.031.430
Nợ phải trả khác	3.726.649	274.427	550.107	4.551.183
Tổng nợ phải trả	220.197.972	16.669.539	34.953.725	271.821.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN MẶT, VÀNG

	<u>31/12/2017</u> <i>triệu VND</i>	<u>31/12/2016</u> <i>triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	885.962	764.947
Tiền mặt bằng ngoại tệ	508.106	483.637
Vàng tiền tệ	2.618	1.332
	<u>1.396.686</u>	<u>1.249.916</u>

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<u>31/12/2017</u> <i>triệu VND</i>	<u>31/12/2016</u> <i>triệu VND</i>
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	1.576.212	1.705.263
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	1.394.747	175.114
	<u>2.970.959</u>	<u>1.880.377</u>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2017, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2016: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2016: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Chi tiết tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>31/12/2017</u> <i>triệu VND</i>	<u>31/12/2016</u> <i>(trình bày lại)</i> <i>triệu VND</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	32.224.189	27.410.838
<i>Tiền gửi thanh toán</i>	26.142.012	17.472.981
Bằng VND	20.561.678	11.706.475
Bằng ngoại tệ	5.580.334	5.766.506
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	6.082.177	9.937.857
Bằng VND	3.130.000	8.165.137
Bằng ngoại tệ	2.952.177	1.772.720
Cho vay các TCTD khác	5.654.006	6.911.000
Bằng VND	5.654.006	6.911.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(5.137)
	<u>37.878.195</u>	<u>34.316.701</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.736.183	16.843.720
Nợ có khả năng mất vốn	-	5.137
	11.736.183	16.848.857

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

*Giá trị ghi sổ kế toán
 (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*

	Tài sản triệu VND	Nợ phải trả triệu VND	Giá trị ròng triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	456.742	(321.846)	134.896
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	31.290	(28.974)	2.316
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	425.452	(292.872)	132.580
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	1.044.514	(998.671)	45.843
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	878.539	(865.115)	13.424
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	165.975	(133.556)	32.419

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	190.367.205	155.279.295
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	7.548	6.669
Các khoản trả thay khách hàng	35.359	140.442
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.164.713	1.397.771
	192.574.825	156.824.177

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 %/năm	31/12/2016 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	7,50% - 12,00%	5,01% - 11,25%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,90% - 5,01%	1,00% - 5,03%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	184.883.038	151.668.984
Nợ cần chú ý	3.202.956	2.206.346
Nợ dưới tiêu chuẩn	644.785	247.332
Nợ nghi ngờ	1.082.955	944.513
Nợ có khả năng mất vốn	2.761.091	1.757.002
	192.574.825	156.824.177

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Nợ ngắn hạn	82.505.710	72.591.516
Nợ trung hạn	53.241.552	35.636.181
Nợ dài hạn	56.827.563	48.596.480
	192.574.825	156.824.177

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2017 triệu VND	%	31/12/2016 triệu VND	%
Công ty Nhà nước	7.636.926	3,97	7.231.657	4,61
Công ty TNHH Nhà nước	13.486.439	7,00	12.412.504	7,91
Công ty TNHH khác	33.029.095	17,15	24.770.966	15,80
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	16.986.532	8,82	15.120.292	9,64
Công ty cổ phần khác	79.997.405	41,54	64.896.844	41,38
Công ty hợp danh	8.321	0,01	7.614	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.676.668	0,87	1.565.104	1,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	32.569	0,02	59.215	0,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	58.869	0,03	64.345	0,04
Hộ kinh doanh, cá nhân	37.323.800	19,38	28.916.777	18,44
Thành phần kinh tế khác	2.338.201	1,21	1.778.859	1,14
	192.574.825	100,00	156.824.177	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2017		31/12/2016	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	40.201.701	20,88	31.680.006	20,20
Khai khoáng	7.652.452	3,97	8.483.683	5,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26.677.483	13,85	24.596.393	15,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10.757.675	5,59	8.427.214	5,37
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118.922	0,06	154.238	0,10
Xây dựng	27.607.085	14,34	22.340.838	14,25
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32.205.659	16,72	25.379.086	16,18
Vận tải kho bãi	3.158.672	1,64	3.318.955	2,12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.027.207	0,53	967.985	0,62
Thông tin và truyền thông	111.063	0,06	143.909	0,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.254.045	1,17	972.740	0,62
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15.258.716	7,92	10.148.223	6,47
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	599.078	0,31	591.889	0,38
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.293.769	0,67	1.510.246	0,96
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	42.649	0,02	51.676	0,03
Giáo dục và đào tạo	277.413	0,14	179.654	0,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	113.201	0,06	130.062	0,08
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	253.275	0,13	308.513	0,20
Hoạt động dịch vụ khác	19.461.684	10,12	17.128.330	10,92
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.503.076	1,82	310.537	0,20
	192.574.825	100,00	156.824.177	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Áp dụng chính sách kế toán riêng được kiến nghị trong Đề án sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020, đối với các khoản nợ tồn đọng tài chính, Ngân hàng đã thực hiện:

- ▶ Phân bổ dự phòng cho các khoản dư nợ đang thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), các công ty thành viên Vinashin, các khoản dư nợ chuyển sang Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Tập đoàn Dầu khí (bao gồm cả các khoản được hoán đổi và không được hoán đổi) trong 10 năm, đến năm 2024;
- ▶ Phân bổ dự phòng cho các khoản nợ tồn đọng, nợ xấu của HBB trong tối đa 8 năm, đến năm 2020.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu VND</i>	<i>Dự phòng chung triệu VND</i>	<i>Tổng cộng triệu VND</i>
Số dư đầu năm	672.475	1.018.726	1.691.201
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	838.663	392.614	1.231.277
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(215.325)	-	(215.325)
Số dư cuối năm	1.295.813	1.411.340	2.707.153

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu VND</i>	<i>Dự phòng chung triệu VND</i>	<i>Tổng cộng triệu VND</i>
Số dư đầu năm	473.031	948.355	1.421.386
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	354.384	120.589	474.973
Tăng do sáp nhập VVF	15.403	940	16.343
Giảm do tách SHB Lào thành công ty con	(2.628)	(4.866)	(7.494)
Giảm do tách SHB Campuchia thành công ty con	(452)	(46.292)	(46.744)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(167.263)	-	(167.263)
Số dư cuối năm	672.475	1.018.726	1.691.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.268.348	10.788.497
Chứng khoán nợ	12.234.750	10.754.899
Trái phiếu Chính phủ	7.996.543	6.426.047
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.799.851	2.599.788
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.438.356	1.729.064
Chứng khoán vốn	33.598	33.598
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	32.802	32.802
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(125.904)	(125.790)
Dự phòng cụ thể	(107.901)	(108.050)
Dự phòng chung	(18.003)	(17.740)
	12.142.444	10.662.707

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 4,60%/năm đến 12,20%/năm.

Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có thời hạn từ một (1) năm đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 6,70%/năm đến 9,00%/năm.

Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ một (1) năm đến mười lăm (15) năm và được hưởng lãi suất 8,98%/năm.

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Trái phiếu niêm yết	7.534.542	5.911.589
Trái phiếu chưa niêm yết	4.700.208	4.843.310
Chứng khoán vốn niêm yết	1.598	1.598
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	32.000	32.000
	12.268.348	10.788.497

12.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	8.118.810	7.824.444
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác	2.564.052	1.615.409
	10.682.862	9.439.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

2.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

12.2.1 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	8.118.810	7.824.444
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (*)	(1.602.984)	(1.254.887)
	6.515.826	6.569.557

(*) Áp dụng chính sách kế toán riêng được trình bày tại *Thuyết minh số 4.3*, dự phòng cho trái phiếu của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") được phân bổ đến năm 2024.

12.2.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.564.052	1.615.409
Trái phiếu Chính phủ	149.719	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.799.797	999.879
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	614.536	615.530
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(14.358)	(1.050)
	2.549.694	1.614.359

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất 7,40%/năm.

Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có thời hạn từ sáu (6) tháng đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 7,00%/năm đến 8,20%/năm

Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ chín (9) năm đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 8,90%/năm đến 15,25%/năm

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	149.719	-
Chứng khoán nợ chưa niêm yết	2.414.333	1.615.409
	2.564.052	1.615.409

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.914.895	5.200.317
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	684.000
Nợ có khả năng mất vốn	150.000	-
	6.064.895	5.884.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu VND</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu VND</i>
Các khoản đầu tư vào các công ty con	3.224.112	2.371.822
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	227.250	214.393
	3.451.362	2.586.215
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(11.785)	(5.838)
	(11.785)	(5.838)
	3.439.577	2.580.377

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2017</i>		<i>31/12/2016</i>	
	<i>Giá gốc</i> <i>triệu VND</i>	<i>Tỷ lệ</i> <i>năm giữ</i> <i>%</i>	<i>Giá gốc</i> <i>triệu VND</i>	<i>Tỷ lệ</i> <i>năm giữ</i> <i>%</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB AMC")	20.000	100	20.000	100
Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB ("SHBS")	-	-	147.710	98,47
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào ("SHB Lào")	1.096.162	100	1.096.162	100
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	1.107.950	100	1.107.950	100
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")	1.000.000	100	-	-
	3.224.112		2.371.822	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu VND</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu VND</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu VND</i>	<i>Tổng cộng triệu VND</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	287.771	290.758	193.359	85.666	26.530	884.084
Mua trong năm	-	19.703	9.950	4.479	3.083	37.215
Tăng do hoàn thành mua sắm	52.748	-	-	-	-	52.748
Thanh lý, nhượng bán	(2.467)	(726)	(3.077)	(1.928)	(2.757)	(10.955)
Giảm khác	-	-	-	(2.545)	-	(2.545)
Số cuối năm	338.052	309.735	200.232	85.672	26.856	960.547
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	69.199	209.060	115.961	78.860	18.412	491.492
Khấu hao trong năm	13.781	36.438	18.197	4.130	3.002	75.548
Thanh lý, nhượng bán	(2.467)	(676)	(3.054)	(1.916)	(2.699)	(10.812)
Số cuối năm	80.513	244.822	131.104	81.074	18.715	556.228
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	218.572	81.698	77.398	6.806	8.118	392.592
Số cuối năm	257.539	64.913	69.128	4.598	8.141	404.319

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu VND</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu VND</i>	<i>Tổng cộng triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	3.478.880	192.584	33.110	3.704.574
Mua trong năm	12.215	13.770	-	25.985
Thanh lý, nhượng bán	(4.294)	-	-	(4.294)
Số cuối năm	3.486.801	206.354	33.110	3.726.265
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	5.647	146.275	17.881	169.803
Hao mòn trong năm	158	26.439	3.209	29.806
Số cuối năm	5.805	172.714	21.090	199.609
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.473.233	46.309	15.229	3.534.771
Số cuối năm	3.480.996	33.640	12.020	3.526.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 (trình bày lại) triệu VND</i>
Các khoản lãi, phí phải thu		7.876.270	7.845.337
Các khoản phải thu		12.749.301	7.612.667
- Các khoản phải thu	15.1	12.664.165	7.498.172
- Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang	15.2	85.136	114.495
Tài sản Có khác		5.294.790	6.660.633
- Các khoản ủy thác đầu tư	15.3	1.926.309	1.926.309
- Tài sản Có khác	15.4	3.368.481	4.734.324
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.5	(400.409)	(143.335)
		25.519.952	21.975.302

15.1 Các khoản phải thu

	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 (trình bày lại) triệu VND</i>
Các khoản phải thu nội bộ	109.936	30.963
Phải thu cán bộ công nhân viên	19.627	23.264
Phải thu nội bộ khác	90.309	7.699
Các khoản phải thu bên ngoài	12.554.229	7.467.209
Phải thu ngân sách	24.816	62.751
Chi phí chờ phân bổ	27.224	25.670
Các khoản bán nợ VAMC chưa nhận được trái phiếu	-	232.623
Đặt cọc môi giới chứng khoán	250.000	70.000
Phải thu liên quan thư tín dụng trả chậm	8.095.834	6.804.949
Phải thu tiền bán chứng khoán	3.495.389	-
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ tư vấn	416.070	-
Phải thu khác	244.896	271.216
	12.664.165	7.498.172

15.2 Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang

	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 triệu VND</i>
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	43.333	33.778
Xây dựng cơ bản dở dang	26.903	71.552
Các tài sản khác	14.900	9.165
	85.136	114.495

15.3 Các khoản ủy thác

Chi tiết các khoản ủy thác của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính bao gồm:

	<i>31/12/2017 triệu VND</i>	<i>31/12/2016 triệu VND</i>
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	651	651
Ủy thác REPO tài sản	1.405.398	1.405.398
Ủy thác khác	520.260	520.260
	1.926.309	1.926.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Tài sản Có khác

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 (trình bày lại) triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	362.112	182.979
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.428.242	1.278.693
Các khoản chờ thanh toán liên Ngân hàng	607.521	2.180.040
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin (*)	828.584	948.583
Tài sản Có khác	142.022	144.029
	3.368.481	4.734.324

(*) Các khoản nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin được xử lý và phân loại lại sang các tài sản có khác theo hướng dẫn của NHNN.

15.5 Dự phòng rủi ro tài sản có khác

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Dự phòng ủy thác đầu tư	386.400	129.700
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	14.009	13.635
	400.409	143.335

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN bao gồm khoản vay tái chiết khấu giấy tờ có giá của Ngân hàng tại NHNN kỳ hạn từ sáu (6) tháng đến một (1) năm và chịu lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,25%/năm (năm 2016: 3,50%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 (trình bày lại) triệu VND
Tiền gửi từ các TCTD khác	33.566.611	23.389.902
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	20.645.648	12.380.682
Bằng VND	19.041.168	11.834.285
Bằng ngoại tệ	1.604.480	546.397
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	12.920.963	11.009.220
Bằng VND	11.250.300	9.236.500
Bằng ngoại tệ	1.670.663	1.772.720
Vay các TCTD khác	11.606.727	10.010.175
Bằng VND	10.261.036	8.511.444
Bằng ngoại tệ	905.643	1.082.467
Vay từ Dự án Tài chính (*)	440.048	416.264
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	8.095.834	6.804.949
	53.269.172	40.205.026

(*) Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Ngân hàng Thế giới nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 %/năm	31/12/2016 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	1,20% - 5,00%	1,90% - 5,90%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,60% - 3,00%	0,10% - 1,75%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	1,10% - 5,95%	3,30% - 6,00%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75% - 2,79%	1,51% - 2,36%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	17.523.738	18.915.863
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16.220.114	17.517.051
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.303.624	1.398.812
Tiền gửi có kỳ hạn	175.718.094	145.782.617
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	164.028.428	132.578.175
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.689.666	13.204.442
Tiền gửi vốn chuyên dùng	89.831	24.389
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	89.809	204
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	22	24.185
Tiền ký quỹ	879.445	1.168.325
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	872.353	1.156.856
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	7.092	11.469
Chuyển tiền phải trả	-	4.456
Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	-	4.456
	194.211.108	165.895.650

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Tiền gửi của TCKT	58.782.496	54.518.861
Tiền gửi của cá nhân	125.384.650	102.317.597
Tiền gửi của các đối tượng khác	10.043.962	9.059.192
	194.211.108	165.895.650

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 %/năm	31/12/2016 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 7,60%	1,00% - 7,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

<i>Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu VND</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu VND</i>
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III	418.205	389.848
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo	470.391	419.039
Vay trung, dài hạn từ Dự án chuyển đổi Nông thôn bền vững	173.399	-
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh	2.166	-
	1.064.161	808.887

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA - NHNN nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng các điều kiện theo quy định của dự án.

Vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo là khoản vay từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính, nhằm thông qua các Tổ chức Tín dụng tham gia để cung cấp các khoản vay tới các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo.

Vay trung, dài hạn từ Dự án chuyển đổi Nông thôn bền vững là khoản vay lại từ Ngân hàng thế giới để cung cấp vốn tới các khoản vay trong 02 ngành lúa gạo và cà phê ở 02 vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và Tây Nguyên.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>31/12/2017</i>		<i>31/12/2016</i>	
	<i>triệu VND</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>triệu VND</i>	<i>Kỳ hạn</i>
Kỳ phiếu	12.744.634	2 - 9 tháng	13.767.675	2 - 9 tháng
Trái phiếu	3.000.000	6 - 10 năm	-	
Chứng chỉ tiền gửi	222.635	6 - 8 năm	-	
	15.967.269		13.767.675	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 (trình bày lại) triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	9.997	8.666
Các khoản phải trả công nhân viên	597	695
Các khoản phải trả nội bộ khác	9.400	7.971
Các khoản phải trả bên ngoài	420.900	373.975
Thuế GTGT	41.055	36.966
Thuế TNDN	140.112	35.288
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước khác	7.139	13.377
Các khoản chờ thanh toán	230.764	231.410
Các khoản phải trả khác	1.830	56.934
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.383	24.009
	465.280	406.650

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu VND

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	36.966	122.993	(118.904)	41.055
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	29.007	32.116	(58.642)	2.481
Thuế TNDN	35.288	343.415	(238.591)	140.112
Các loại thuế khác	13.377	19.197	(25.435)	7.139
	114.638	517.721	(441.572)	190.787

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.769.289	1.076.718
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(51.950)	(2.082)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(158.950)	(409.531)
- Lỗ không chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(35.755)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	1.522.634	665.105
Chi phí thuế TNDN trong năm của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	38.888	81.906
Chi phí thuế TNDN trong năm của hoạt động kinh doanh	304.527	133.021
Tổng chi phí thuế TNDN trong năm	343.415	214.927
Thuế TNDN phải trả đầu năm	35.288	63.697
Thuế TNDN đã nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(38.888)	(81.906)
Thuế TNDN đã nộp trong năm của hoạt động kinh doanh	(199.360)	(151.961)
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	(343)	-
Tăng do sáp nhập VVF	-	(221)
Giảm do tách chi nhánh SHB Cam, SHB Lào	-	(9.248)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	140.112	35.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: triệu VND								
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	11.196.891	101.716	(5.260)	20.013	668.162	305.658	1.022	834.801	13.123.003
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.425.874	1.425.874
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	135.459	71.294	-	(3.237)	(3.237)
Tạm trích quỹ năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	(206.753)	-
Số dư cuối năm	11.196.891	101.716	(5.260)	20.013	803.621	376.952	1.022	2.030.685	14.525.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ (tiếp theo)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.119.689.100	1.119.689.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.119.689.100	1.119.689.100
Cổ phiếu phổ thông	1.119.689.100	1.119.689.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	496.186
Cổ phiếu phổ thông	496.186	496.186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.119.192.914	1.119.192.914
Cổ phiếu phổ thông	1.119.192.914	1.119.192.914
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo các quy định của pháp luật, Ngân hàng phải trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính. Việc trích lập sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm theo quy định của pháp luật.

Trên thực tế trong năm 2017 Ngân hàng đã tạm trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% Lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% Lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng sẽ thông qua việc trích lập các quỹ dự trữ cho năm tài chính 2017.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	<i>triệu VND</i>	<i>triệu VND</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	360.378	435.961
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	14.299.168	12.633.010
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.139.326	875.614
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.854.636	304.588
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	173.612	79.673
	<u>17.827.120</u>	<u>14.328.846</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2017 <i>triệu VND</i>	2016 <i>triệu VND</i>
Trả lãi tiền gửi	11.423.000	9.269.683
Trả lãi tiền vay	473.632	300.914
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.123.759	722.892
Chi phí hoạt động tín dụng khác	332.427	66.505
	13.352.818	10.359.994

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2017 <i>triệu VND</i>	2016 <i>triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.439.522	347.615
Dịch vụ thanh toán	143.815	132.382
Hoạt động ngân quỹ	12.083	13.473
Dịch vụ đại lý, tư vấn	1.241.179	177.129
Dịch vụ khác	42.445	24.631
Chi phí hoạt động dịch vụ	61.874	51.306
Dịch vụ thanh toán	42.403	21.330
Hoạt động ngân quỹ	10.093	11.897
Dịch vụ khác	9.378	18.079
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.377.648	296.309

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2017 <i>triệu VND</i>	2016 <i>triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	828.478	506.352
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	458.113	121.250
Thu từ kinh doanh vàng	176	1.285
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	74.342	127.566
Thu từ chênh lệch tỷ giá	295.847	256.251
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	784.859	408.557
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	423.320	130.222
Chi về kinh doanh vàng	88	1.248
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	140.492	114.375
Chi từ chênh lệch tỷ giá	220.959	162.712
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	43.619	97.795

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2017 <i>triệu VND</i>	2016 <i>triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	11.506	1.563
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(328)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	11.506	1.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2017 triệu VND	2016 (trình bày lại) triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	28.097	17.582
Chi phí mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(23.224)	(8.795)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán	(114)	1.552
Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	4.759	10.339
Chi phí về mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(3.823)	-
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(13.308)	-
Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(17.131)	-
(Lỗ)/lãi thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(12.372)	10.339

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2017 triệu VND	2016 (trình bày lại) triệu VND
Thu từ xử lý tài sản xiết nợ	57.189	2.053
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	16.912	52.998
Thu từ thanh lý tài sản cố định	187.599	538.765
Thu khác	28.798	14.311
Thu về hoạt động kinh doanh khác	290.498	608.127
Chi xử lý tài sản xiết nợ	88.235	-
Chi công tác xã hội	7.355	29.885
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	160.710
Lỗ bán khoản đầu tư	31.758	16.320
Chi khác	19.898	40.085
Chi về hoạt động kinh doanh khác	147.246	247.000
Lãi thuận từ hoạt động khác	143.252	361.127

31. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2017 triệu VND	2016 (trình bày lại) triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm		
- từ chứng khoán vốn đầu tư	900	-
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	51.050	2.082
Thu nhập từ vốn góp vốn, mua cổ phần	51.950	2.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2017 <i>triệu VND</i>	2016 <i>triệu VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	21.105	31.579
Chi phí cho nhân viên	1.449.390	1.328.225
Chi lương và phụ cấp	1.289.657	1.184.947
Các khoản chi đóng góp theo lương	79.827	72.787
Chi phí nhân viên khác	79.906	70.491
Chi về tài sản	378.514	384.436
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	105.354	109.621
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	486.219	410.386
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	17.564	12.343
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	30	25
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	142.993	120.937
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	5.947	(1.851)
Chi dự phòng rủi ro khác	257.074	136.782
	2.741.242	2.410.494

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2017 <i>triệu VND</i>	31/12/2016 <i>triệu VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.396.686	1.249.916
Tiền gửi tại NHNN	2.970.959	1.880.377
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	26.142.012	17.472.981
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	6.082.177	9.937.857
	36.591.834	30.541.131

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh năm 2017</i>	<i>Thực tế phát sinh năm 2016</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.578	5.541
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)	1.289.657	1.184.947
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	19,27	17,82

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

	Giá trị sổ sách (triệu VND)	
	31/12/2017	31/12/2016
Bất động sản	179.099.197	142.241.371
Động sản	44.415.367	41.863.201
Giấy tờ có giá	25.200.410	18.331.934
Tài sản khác	228.033.910	174.782.498
	476.748.884	377.219.004

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2017 triệu VND	31/12/2016 triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	179.955	163.683
Cam kết giao dịch hối đoái	18.542.149	20.258.207
Cam kết giao dịch hoán đổi	18.542.149	20.258.207
Cam kết trong nghiệp vụ LC	14.695.470	10.670.815
Bảo lãnh khác	23.110.802	12.157.598
Các cam kết khác	-	250.000
	56.528.376	43.500.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>triệu VND</u>
Thu cổ tức từ công ty liên quan	1.157
Thu lãi cho vay	22.481
Thu lãi ủy thác đầu tư	4.395
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	14.486
Chi phí lãi	(8.323)

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu triệu VND</u>	<u>Phải trả triệu VND</u>
Cho vay	87.120	-
Đầu tư vào các bên liên quan	3.306.817	-
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái phiếu	231.773	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	78.321
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.461.502
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.000.000
Vốn góp của các bên liên quan	-	1.191.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu VND

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phái sinh</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	230.453.020	267.270.053	37.986.227	134.896	22.951.210
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	230.453.020	267.270.053	37.986.227	134.896	22.951.210

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng và đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín nhiệm khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đang thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

39.1.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư số 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

39.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra các tài sản tài chính này còn bao gồm các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – "SBIC") và các đơn vị thành viên liên quan. Các tài sản này sẽ được xử lý theo chủ trương chung của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2. Rủi ro thị trường

39.2.1 Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 8, Thuyết minh số 10, Thuyết minh số 16, Thuyết minh số 17, Thuyết minh số 18, thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng góp vốn đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản Cố định và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - ▶ Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; khoản mục tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; nguồn vốn ủy thác đầu tư; cho vay mà TCTD chịu rủi ro và các khoản vốn được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện kỳ định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
		Đơn vị: triệu VND					
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	1.396.686	-	-	-	-	-	1.396.686
Tiền gửi tại NHNN	-	2.970.959	-	-	-	-	2.970.959
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	29.657.814	4.966.375	3.254.006	-	-	37.878.195
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	134.896	-	-	-	-	134.896
Cho vay khách hàng (*)	7.691.788	61.057.437	85.294.633	17.031.978	13.212.475	7.565.602	192.574.825
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000	-	357	1.099.861	3.789.029	7.083.406	22.951.210
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.451.362	-	-	-	-	3.451.362
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.930.975	-	-	-	-	3.930.975
Tài sản Có khác (*)	3.626.453	22.293.908	-	-	-	-	25.920.361
Tổng tài sản	11.468.241	93.686.210	90.261.365	21.385.845	17.001.504	14.649.008	291.209.469
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	39.221.448	11.419.834	5.115.145	265.199	2.047	56.027.515
Tiền gửi của khách hàng	-	62.046.565	42.136.959	43.646.125	39.939.300	6.438.986	194.211.108
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.061.995	-	2.166	1.064.161
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.000.000	5.185.000	6.559.000	1.000.634	15.967.269
Các khoản nợ khác	-	4.551.183	-	-	-	-	4.551.183
Tổng nợ phải trả	-	4.551.183	54.556.793	55.008.265	46.763.499	7.443.833	271.821.236
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	11.468.241	34.809.053	(7.581.803)	(33.622.420)	(29.761.995)	7.205.175	19.388.233

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động chủ yếu tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<i>Đơn vị: triệu VND</i>				
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	34.847	469.184	6.694	510.725
Tiền gửi tại NHNN	-	1.394.747	-	1.394.747
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	106.368	8.363.994	62.149	8.532.511
Các công cụ tài chính phái sinh	95.407	531.333	-	626.740
Cho vay khách hàng (*)	18.850	9.208.635	-	9.227.485
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	1.080.802	1.091.910	2.172.712
Các tài sản Có khác (*)	40	8.748.154	111	8.748.305
Tổng tài sản	255.512	29.796.849	1.160.864	31.213.225
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	12.274.133	2.485	12.276.618
Tiền gửi của khách hàng	251.617	12.710.052	38.735	13.000.404
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	4.897.685	13.038	4.910.723
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.166	-	-	2.166
Các khoản nợ khác	351	13.283	-	13.634
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	254.134	29.895.153	54.258	30.203.545
Trang thái tiền tệ nội bảng	1.378	(98.304)	1.106.606	1.009.680
Trang thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.378	(98.304)	1.106.606	1.009.680

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

39.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Chứng khoán kinh doanh xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, các khoản đầu tư chứng khoán vốn được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

39.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 3 - 12 tháng			
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	1.396.686	-	-	-	1.396.686
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.970.959	-	-	-	2.970.959
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	29.657.814	4.966.375	-	-	37.878.195
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	134.896	-	-	-	134.896
Cho vay khách hàng (*)	4.488.831	3.202.956	17.618.514	17.424.724	61.359.176	58.617.530	192.574.825
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000	-	33.599	-	2.489.040	13.557.465	22.951.210
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.451.362
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	809.888	2.338	14.104	135.334	3.930.975
Tài sản Có khác (*)	3.626.455	-	15.371.283	1.875.101	4.760.338	282.435	25.920.361
Tổng tài sản	8.265.286	3.202.956	67.993.639	24.268.538	71.876.664	72.592.764	291.209.469
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	38.350.038	11.227.848	6.167.816	261.492	56.027.515
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.046.566	42.136.959	83.585.426	6.438.986	194.211.108
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	6.881	27.857	105.430	456.246	1.064.161
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.000.000	11.744.000	-	15.967.269
Các khoản nợ khác	-	-	4.551.183	-	-	-	4.551.183
Tổng nợ phải trả	-	-	104.954.668	54.392.664	101.602.672	7.156.724	271.821.236
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	8.265.286	3.202.956	(36.961.029)	(30.124.126)	(29.726.008)	65.436.040	19.388.233

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính và đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng đã thực hiện trình bày lại một số các chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>31/12/2016</i>	<i>Số liệu trình</i>	<i>31/12/2016</i>
	<i>triệu VND</i>	<i>bày lại</i>	<i>(trình bày lại)</i>
			<i>triệu VND</i>
Bảng cân đối kế toán			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	28.979.507	5.337.194	34.316.701
Tiền gửi tại TCTD khác	22.073.644	5.337.194	27.410.838
Tài sản có khác	20.507.547	1.467.755	21.975.302
Các khoản phải thu	807.718	6.804.949	7.612.667
Tài sản Có khác	11.997.827	(5.337.194)	6.660.633
Tiền gửi và vay các TCTD khác	32.853.695	7.351.331	40.205.026
Tiền gửi của các TCTD khác	22.843.520	546.382	23.389.902
Vay các TCTD khác	10.010.175	6.804.949	16.815.124
Các khoản nợ khác	4.129.199	(546.382)	3.582.817
Các khoản phải trả và công nợ khác	953.032	(546.382)	406.650
	<i>2016</i>	<i>Số liệu</i>	<i>2016</i>
	<i>triệu VND</i>	<i>trình bày lại</i>	<i>(trình bày lại)</i>
			<i>triệu VND</i>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	10.539	(200)	10.339
Thu nhập từ hoạt động khác	607.927	200	608.127
Chi phí hoạt động khác	(230.680)	(16.320)	(247.000)
Lãi thuần từ hoạt động khác	377.247	(16.120)	361.127
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(14.238)	16.320	2.082

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
USD	22.425	22.159
EUR	27.259	23.936
GBP	30.693	28.091
CHF	23.306	22.357
JPY	202	195
SGD	16.980	15.717
AUD	17.718	16.422
HKD	2.906	2.935
CAD	18.054	16.943
LAK	2,6966	2,7071
THB	694,60	631,41

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

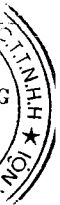


Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2018